TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

- Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, P. Linh Xuân, TP. HCM, Việt Nam
- Điện thoại: 028 3896 9337
- Fax: (+84- 28) 38 969 319
- Website: vietthang.com.vn

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-46

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.025.991.859.361**	**961.955.021.287**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**444.722.083.341**	**333.069.411.821**
Tiền	111		434.688.247.725	303.069.411.821
Các khoản tương đương tiền	112		10.033.835.616	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.508.150.685**	**2.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	11.508.150.685	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**244.506.584.953**	**238.779.989.772**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	243.335.107.780	228.394.164.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	20.391.850.185	16.322.731.447
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.038.569.218	3.322.035.564
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(22.258.942.230)	(9.258.942.230)
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**307.936.968.594**	**368.484.005.930**
Hàng tồn kho	141		320.752.586.667	376.986.660.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(12.815.618.073)	(8.502.654.477)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**17.318.071.788**	**19.621.613.764**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	13.350.677.334	3.182.904.407
Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.535.530.022	4.391.657.055
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	431.864.432	12.047.052.302

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**319.284.040.668**	**344.357.552.971**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**165.000.000**	**60.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215		165.000.000	60.000.000
Tài sản cố định	**220**	5.9	**259.778.275.614**	**283.600.650.257**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9.1	255.563.955.777	278.940.097.505
Nguyên giá	222		1.646.884.086.492	1.717.075.764.232
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.391.320.130.715)	(1.438.135.666.727)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9.2	4.214.319.837	4.660.552.752
Nguyên giá	228		6.497.840.508	6.497.840.508
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.283.520.671)	(1.837.287.756)
Bất động sản đầu tư	**240**	5.10	**43.822.031.462**	**43.070.683.620**
Nguyên giá	241		117.566.326.250	112.047.647.563
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(73.744.294.788)	(68.976.963.943)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**861.370.000**	**292.400.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	861.370.000	292.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.12	**6.838.352.154**	**9.491.374.653**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.238.352.154	4.891.374.653
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.600.000.000	4.600.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	
Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.819.011.438**	**7.842.444.441**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	7.819.011.438	7.842.444.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.345.275.900.029**	**1.306.312.574.258**

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**750.687.610.957**	**728.730.763.868**
Nợ ngắn hạn	**310**		**723.169.811.655**	**694.839.357.121**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	91.812.739.577	97.471.536.264
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	15.038.935.618	20.519.898.602
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		411.603.750	11.161.282.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	39.485.189.411	4.557.538.019
Phải trả người lao động	315		60.432.417.122	57.786.249.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.905.477.852	4.022.871.224
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15.1	163.762.393.423	2.857.531.963
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	335.628.998.935	491.587.768.316
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.18	11.692.055.967	4.874.680.862
Nợ dài hạn	**330**		**27.517.799.302**	**33.891.406.747**
Phải trả dài hạn khác	338	5.15.2	19.540.680.318	18.289.640.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	7.874.341.965	15.498.989.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		102.777.019	102.777.019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.19	**594.588.289.072**	**577.581.810.390**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.392.509.459	60.392.509.459
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		268.296.560.501	250.956.792.221
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4201		222.343.187.292	221.225.425.844
LNST chưa phân phối kỳ này	4202		45.953.373.209	29.731.366.377
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.836.491.839	53.169.781.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.345.275.900.029**	**1.306.312.574.258**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 6

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301445210
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 15:01:53
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BT ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng B Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**456.745.289.721**	**406.359.401.903**	**1.246.603.929.660**	**1.191.940.494.177**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.867.317.607	13.961.477	4.274.902.459	830.883.386
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	6.1	**452.877.972.114**	**406.345.440.426**	**1.242.329.027.201**	**1.191.109.610.791**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**371.654.712.485**	**342.199.218.367**	**1.030.192.247.029**	**1.021.243.459.568**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**81.223.259.629**	**64.146.222.059**	**212.136.780.172**	**169.866.151.223**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	3.022.005.799	2.433.616.420	6.633.350.738	7.587.672.017
Chi phí tài chính	23	6.4	3.543.416.435	5.974.584.500	17.065.752.571	18.622.139.192
Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		*5.627.186.037*	*5.449.242.285*	*18.796.854.769*	*17.560.196.570*
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.455.658.577	4.515.461.869	15.170.161.598	14.267.530.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	53.871.641.532	39.732.714.895	118.178.980.743	103.938.461.887
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		(417.841.827)	63.405.452	92.268.412	187.064.135
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.956.707.057**	**16.420.482.667**	**68.447.504.410**	**40.812.755.437**
Thu nhập khác	31	6.7	2.082.211.652	270.264.695	3.547.511.601	771.922.341
Chi phí khác	32	6.8	1.058.254.892	200.391.826	11.765.926.976	267.765.102
Lợi nhuận khác	**40**		**1.023.956.760**	**69.872.869**	**(8.218.415.375)**	**504.157.239**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20.980.663.817**	**16.490.355.536**	**60.229.089.035**	**41.316.912.676**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.567.306.137	3.653.134.602	13.116.453.146	10.139.967.908
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16.413.357.680**	**12.837.220.934**	**47.112.635.889**	**31.176.944.768**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.377.859.157	13.456.225.976	45.953.373.209	33.818.951.680
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.498.523	(619.005.042)	1.159.262.680	(2.642.006.912)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	762	545	2.130	1.370

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**60.229.089.035**	**41.316.912.676**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.844.802.916	48.125.850.415
Các khoản dự phòng	03		15.687.608.019	11.993.117.618
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		864.521.737	(2.895.009.111)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.840.798.215)	(549.281.696)
Chi phí đi vay	06	6.4	18.796.854.769	17.560.196.570
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***131.582.078.261***	***115.551.786.472***
Tăng, giảm Các khoản phải thu	09		(2.402.874.267)	(51.635.870.912)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		56.234.073.740	152.923.504.725
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		169.141.652.563	3.840.090.156
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.144.339.924)	(9.019.147.091)
Chi phí đi vay đã trả	14		(19.262.441.607)	(17.672.919.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.782.740.307)	(14.117.468.177)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.406.615.471)	(2.922.327.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**316.958.792.988**	**176.947.648.067**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.244.545.885)	(14.735.350.110)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.296.567.945	300.745.500
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.008.150.685)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.633.786.163	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.526.923.891	1.293.911.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.795.418.571)**	**(13.140.693.414)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	507.009.393.379	664.146.978.522
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(670.592.810.205)	(757.893.808.469)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.818.520.875)	(23.188.856.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(194.401.937.701)**	**(116.935.686.397)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**113.761.436.716**	**46.871.268.256**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**333.069.411.821**	**197.056.104.685**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.108.765.196)	2.908.095.188
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	5.1	**444.722.083.341**	**246.835.468.129**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	DIỆP QUỐC BÌNH	NGUYỄN QUANG MINH
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty Cổ phần May Việt Thắng, Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 (chín) ngày 09 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong quý 3 năm 2026, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52.27%	52.27%	52.27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58.55%	58.55%	58.55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (*)	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	0.00%	0.00%	0.00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (**)	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35.00%	35.00%	18.29%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	20.00%

(*) Công ty chuyển nhượng toàn khoản đầu tư tại Công ty TNHH Việt Thắng - Luch 1 cho ông Lê Nguyên Ngọc với giá là 7.261.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 19/06/2026. Tại ngày 22/9/2026, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng vốn góp, căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2026 của Công ty TNHH Việt Thắng - Luch 1.

(**) Là công ty liên kết gián tiếp với Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.362 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.437 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, các công ty trong Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Bên cạnh đó, Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được.

1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "TVT" theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 07 năm 2017. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 21.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99, Thông tư số 202, Thông tư số 43 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong báo cáo tình hình tài chính, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Tổng Công ty như sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi kỳ kế toán và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38
Máy móc thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Chương trình phần mềm.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đang trong giai đoạn xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi hoàn thành giai đoạn xây dựng và bàn giao, đưa vào hoạt động cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản đó. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán. Trường hợp bán bất động sản đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì tài sản vẫn được ghi nhận là bất động sản đầu tư cho đến khi được bán, không chuyển thành hàng tồn kho.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá ghi sổ của tài sản chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá trong việc xác định giá trị hay lập Báo cáo tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Tổng Công ty phải trả cho cổ đông.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tổng Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tổng Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, các Công ty trong Tổng Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, các Công ty trong Tổng Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

4.21 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của các công ty con áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tổng Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tổng Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết (gián tiếp)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ	8.508.223.697	1.447.588.830
Tiền gửi không kỳ hạn	426.180.024.028	301.621.822.991
Tiền gửi không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	46.053.995.632	4.968.749.967
- Các ngân hàng khác	80.920.430.385	78.837.341.164
Tiền gửi không kỳ hạn - USD		
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	223.747.627.289	134.847.909.742
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	61.811.437.030	82.278.742.087
- Các ngân hàng khác	13.646.533.692	689.080.031
Các khoản tương đương tiền	10.033.835.616	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	10.033.835.616	20.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	10.000.000.000
	444.722.083.341	**333.069.411.821**

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, lãi suất 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 3,4 - 4,75%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu thương mại các khách hàng khác	***243.335.107.780***	***228.394.164.991***
Tổng Công ty cổ phần Dệt may Nam Định	25.050.307.064	-
Công ty cổ phần sợi Phú Hoàng	24.635.395.288	-
Lever Style Limited	9.025.485.262	19.113.771.778
Rodd & Gunn	20.047.275.006	1.043.810.687
Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	22.481.144.735	16.469.226.605
Các khách hàng khác	142.095.500.425	191.767.355.921
	243.335.107.780	**228.394.164.991**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV BID	3.963.717.450	9.146.358.000
ACE Trading Co., Ltd	1.115.935.649	-
Công ty TNHH Một thành viên PCCC Tân Ngọc Phát	29.284.242	1.811.539.997
Nishat Mills Ltd	5.255.546.324	-
Các nhà cung cấp khác	10.027.366.520	5.364.833.450
	20.391.850.185	**16.322.731.447**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	**-**	**-**	***315.000.000***	**-**
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
+ Cổ tức	-	-	315.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	***3.038.569.218***	***(1.130.922.000)***	***3.007.035.564***	***(1.130.922.000)***
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	-	-	-	
+ Phải thu khác	1.141.457.705	(1.130.922.000)	1.138.948.698	(1.130.922.000)
Phải thu khác	1.897.111.513	-	1.868.086.866	-
	3.038.569.218	**(1.130.922.000)**	**3.322.035.564**	**(1.130.922.000)**

5.6 Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 3 năm	***22.258.942.230***	**-**	***9.258.942.230***	**-**
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	13.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	22.258.942.230	**-**	**9.258.942.230**	**-**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	9 tháng đầu Năm 2026	9 tháng đầu Năm 2025
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	13.000.000.000	4.220.123.564
Tại ngày cuối kỳ	**22.258.942.230**	**13.479.065.794**

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	33.311.599.337	-	17.874.573.018	-
Nguyên vật liệu	141.289.172.141	(848.618.073)	127.173.182.914	(1.721.256.522)
Công cụ và dụng cụ	211.047.666	-	233.684.386	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.223.310.959	-	39.035.679.380	-
Thành phẩm	113.509.515.418	(11.967.000.000)	189.937.588.010	(6.781.397.955)
Hàng hóa	162.488.842	-	67.014.977	-
Hàng gửi đi bán	3.045.452.304	-	2.664.937.722	-
	320.752.586.667	**(12.815.618.073)**	**376.986.660.407**	**(8.502.654.477)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	9 tháng đầu Năm 2026	9 tháng đầu Năm 2025
Tại ngày đầu kỳ	8.502.654.477	10.332.103.165
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.467.000.000	1.737.508.929
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.154.036.404)	-
Tại ngày cuối kỳ	**12.815.618.073**	**12.069.612.094**

5.8 Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.615.205.212	3.046.762.404
Tiền thuê đất, thuế đất	9.439.135.461	-
Chi phí khác	2.296.336.661	136.142.003
	13.350.677.334	**3.182.904.407**

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản, công trình	3.015.563.730	3.616.609.856
Công cụ dụng cụ	3.017.074.022	4.225.834.585
Bảo trì phần mềm	859.805.589	
Chi phí khác	926.568.097	-
	7.819.011.438	**7.842.444.441**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.9 Tài sản cố định

5.9.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	250.412.561.918	1.446.172.369.572	16.099.424.852	4.391.407.890	1.717.075.764.232
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I được tl	601.915.926	13.141.217.282	1.490.262.893	466.400.000	15.699.796.101
Giảm do thanh lý	-	(85.030.337.023)	(861.136.818)	-	(85.891.473.841)
Tại ngày 30/09/2026	**251.014.477.844**	**1.374.283.249.831**	**16.728.550.927**	**4.857.807.890**	**1.646.884.086.492**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	191.266.056.229	1.232.166.527.922	13.208.455.707	1.494.626.869	1.438.135.666.727
Khấu hao trong kỳ	7.527.321.124	29.103.321.758	1.101.772.007	496.354.427	38.228.769.316
Giảm do thanh lý	-	(84.183.168.510)	(861.136.818)	-	(85.044.305.328)
Tại ngày 30/09/2026	**198.793.377.353**	**1.177.086.681.170**	**13.449.090.896**	**1.990.981.296**	**1.391.320.130.715**
	9 tháng đầu		9 tháng đầu		
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	59.146.505.689	214.005.841.650	2.890.969.145	2.896.781.021	278.940.097.505
Tại ngày 30/09/2026	**52.221.100.491**	**197.196.568.661**	**3.279.460.031**	**2.866.826.594**	**255.563.955.777**

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.081.421.061.112 VND (ngày 01/01/2026 là 1.119.125.695.178 VND).

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.16 là 132.902.659.622 VND (ngày 01/01/2026 là 143.894.897.563 VND).

5.9.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	6.497.840.508
Mua trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2026	**6.497.840.508**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	1.837.287.756
Khấu hao trong kỳ	446.232.915
Tại ngày 30/09/2026	**2.283.520.671**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	4.660.552.752
Tại ngày 30/09/2026	**4.214.319.837**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	1.139.772.808
Tại ngày 30/09/2026	1.139.772.808

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	112.047.647.563
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.518.678.687
Tại ngày 30/09/2026	**117.566.326.250**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	68.976.963.943
Khấu hao trong kỳ	4.767.330.845
Tại ngày 30/09/2026	**73.744.294.788**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	43.070.683.620
Tại ngày 30/09/2026	**43.822.031.462**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2026	41.128.689.375
Tại ngày 30/09/2026	**41.128.689.375**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	30/09/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Thiết bị đồng hồ đo lưu lượng hơi nước	-	81.370.000	-	81.370.000
- Phần mềm Bravo ERP	-	780.000.000	-	780.000.000
- Xe nâng điện, xe tải	-	1.490.262.893	1.490.262.893	-
- Máy chải thô Trutzschler	-	10.698.406.986	10.698.406.986	-
- Tài sản khác	292.400.000	174.000.000	466.400.000	-
Xây dựng cơ bản				
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.392.984.687	3.392.984.687	-
- Xây dựng trạm biến áp	-	2.033.519.000	2.033.519.000	-
- Công trình khác	-	2.727.609.926	2.727.609.926	-
	292.400.000	**21.378.153.492**	**20.809.183.492**	**861.370.000**

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 235.406.986 VND (năm trước là 0 VND).

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (1)	-	-	6.028.821.867	2.745.290.911
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh (2)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (3)	823.252.500	2.238.352.154	1.646.505.000	2.146.083.742
	9.823.252.500	**2.238.352.154**	**16.675.326.867**	**4.891.374.653**

(1) Công ty TNHH Việt Thắng Luch I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300787331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20/02/2012. Công ty chuyển nhượng toàn khoản đầu tư tại Công ty TNHH Việt Thắng - Luch 1 cho ông Lê Nguyên Ngọc với giá là 7.261.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 19/06/2026. Tại ngày 22/9/2026, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng vốn góp, căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2026 của Công ty TNHH Việt Thắng - Luch 1.

(2) Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305388118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/12/2007. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 20,00% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh.

(3) Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312527930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/10/2013. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 18,29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	9 tháng đầu Năm 2026	9 tháng đầu Năm 2025
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	4.891.374.653	8.453.069.597
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	92.268.412	123.658.683
Trích lập các quỹ	-	(166.489.652)
Giảm giá trị khoản đầu tư Vicoluch I	(2.745.290.911)	-
Tại ngày cuối kỳ	**2.238.352.154**	**8.410.238.628**

5.12.2 Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
	4.600.000.000	**-**		**4.600.000.000**	**-**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thương mại bên liên quan	***2.350.541.913***	***2.350.541.913***	***15.547.880.558***	***15.547.880.558***
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	2.350.541.913	2.350.541.913	15.547.880.558	15.547.880.558
Phải trả thương mại các khách hàng khác	***89.462.197.664***	***89.462.197.664***	***81.923.655.706***	***81.923.655.706***
Lufeng Co., Ltd	-	-	7.036.615.394	7.036.615.394
Lever Style Limited	2.064.543.915	2.064.543.915	2.364.316.945	2.364.316.945
Olam Global Agri Pte Ltd	32.171.457.313	32.171.457.313	-	-
Cotonificio Albini S.P.A	8.061.455.936	8.061.455.936	6.807.086.799	6.807.086.799
Các nhà cung cấp khác	47.164.740.500	47.164.740.500	65.715.636.568	65.715.636.568
	91.812.739.577	**91.812.739.577**	**97.471.536.264**	**97.471.536.264**

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước các khách hàng khác		
M/s. Sri Amman Textiles	1.279.202.760	-
Công ty TNHH Ba Ngôi Sao	821.389.800	300.000.000
Ichimura Sangyo Co., Ltd (Osaka) Head Office	-	5.789.243.977
Lever Style Limited	9.789.554.681	11.414.108.717
Các nhà cung cấp khác	3.148.788.377	3.016.545.908
	15.038.935.618	**20.519.898.602**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.15 Các khoản phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả đối tượng khác	***163.762.393.423***	***2.857.531.963***
Kinh phí công đoàn	532.065.351	893.888.631
Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp	601.797.992	12.148.878
Nhận ký quỹ, ký cược	496.462.667	1.171.445.000
LC upas nhập khẩu	161.287.569.279	-
Các khoản phải trả khác	844.498.134	780.049.454
	163.762.393.423	**2.857.531.963**

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.540.680.318	8.289.640.318
Phải trả dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	19.540.680.318	**18.289.640.318**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ			30/09/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ / Khác	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	564.967.666	-	77.347.451.102	(27.064.254.074)	(41.389.973.584)	9.458.191.110	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(8.337.568)	122.507.336	(120.241.837)	-	-	(6.072.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.860.784.293	(56.461.850)	13.116.453.147	(6.782.740.307)	-	10.194.497.133	(56.461.850)
Thuế thu nhập cá nhân	63.118.243	(349.192.435)	2.586.741.181	(2.331.364.457)	-	338.633.045	(369.330.513)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(11.633.060.449)	40.737.544.690	(9.610.616.118)	-	19.493.868.123	-
Thuế khác	68.667.817	-	21.076.454	(89.744.271)	-	-	
	4.557.538.019	**(12.047.052.302)**	**133.931.773.910**	**(45.998.961.064)**	**(41.389.973.584)**	**39.485.189.411**	**(431.864.432)**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (*)				
Vay ngắn hạn	322.616.684.635	322.616.684.635	474.846.730.700	474.846.730.700
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	13.012.314.300	13.012.314.300	16.741.037.616	16.741.037.616
	335.628.998.935	**335.628.998.935**	**491.587.768.316**	**491.587.768.316**

b) Vay dài hạn (**)

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	20.886.656.265	20.886.656.265	32.240.027.026	32.240.027.026
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.012.314.300)	(13.012.314.300)	(16.741.037.616)	(16.741.037.616)
	7.874.341.965	**7.874.341.965**	**15.498.989.410**	**15.498.989.410**

Công ty có thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất %/năm	30/09/2026		01/01/2026	
		Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,8 - 8,6		269.784.574.654		295.785.526.448
- Khoản vay - USD	5,3	695.002,78	17.986.264.248	427.516,92	11.276.613.799
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	6,0 - 7,8		33.039.678.988		61.477.757.138
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND			-		106.306.833.315
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam					
- Khoản vay - VND	5,5	-	1.806.166.745	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	8,7 - 10		9.040.000.000		10.010.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	8,8		1.420.899.480		1.483.682.491
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam					
- Khoản vay - VND	9,5		2.551.414.820		5.247.355.125
			335.628.998.935		**491.587.768.316**

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 8	8,7 - 10	14.689.076.125	20.395.002.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 7	8,8	1.420.899.480	2.549.357.101
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	5	9,5	4.776.680.660	9.295.667.325
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	8,7 - 10	(9.040.000.000)	(10.010.000.000)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	8,8	(1.420.899.480)	(1.483.682.491)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	1	9,5	(2.551.414.820)	(5.247.355.125)
			7.874.341.965	**15.498.989.410**

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	9 tháng đầu Năm 2026 VND	9 tháng đầu Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	4.874.680.862	4.700.241.235
Trích từ lợi nhuận	7.096.998.767	3.236.421.650
Sử dụng trong kỳ	(279.623.662)	(339.425.705)
Tại ngày cuối kỳ	**11.692.055.967**	**7.597.237.180**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	235.828.996.188	57.865.071.632	565.799.254.078
Lãi trong kỳ	-	-	-	33.818.951.680	(2.642.006.912)	31.176.944.768
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(166.489.652)	-	(166.489.652)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.003.570.344)	(1.232.851.306)	(3.236.421.650)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(12.600.000.000)	(954.625.000)	(13.554.625.000)
Số dư 30/09/2025	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**59.042.458.985**	**254.877.887.872**	**53.035.588.414**	**580.018.662.544**
Số dư 01/10/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	254.877.887.872	53.035.588.414	580.018.662.544
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.412.414.697	(1.098.658.283)	5.313.756.414
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.350.050.474	(1.183.560.822)		166.489.652
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	1.350.050.474	1.232.851.306	2.582.901.780
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tạm chia cổ tức 2025 (*)	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2025	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**60.392.509.459**	**250.956.792.221**	**53.169.781.437**	**577.581.810.390**
Số dư 01/01/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	250.956.792.221	53.169.781.437	577.581.810.390
Lãi trong kỳ	-	-	-	45.953.373.209	1.159.262.680	47.112.635.889
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(6.559.071.489)	(537.927.278)	(7.096.998.767)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(21.000.000.000)	(954.625.000)	(21.954.625.000)
Điều chỉnh số lỗ lũy kế đầu năm do thoái vốn công ty liên doanh	-	-	-	(1.054.533.440)	-	(1.054.533.440)
Số dư 30/09/2026	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**60.392.509.459**	**268.296.560.501**	**52.836.491.839**	**594.588.289.072**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 53/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	**210.000.000.000**	**21.000.000**	**210.000.000.000**

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

5.20.1 Sản phẩm, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

	Số lượng	Đơn vị tính	Phẩm chất
Sợi OE7	5.408,86	Kg	Tốt
Sợi MD60	213,50	Kg	Tốt
Sợi PRS30	6,00	Kg	Tốt

5.20.2 Tài sản cầm cố thế chấp

STT	Giá trị sổ sách		Loại tài sản	Bên nhận cầm cố, thế chấp	Thời gian cầm cố thế chấp
	30/09/2026	01/01/2026			
1	92.864.545.892	97.673.665.201	TSCD hữu hình	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Từ khi ký hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp
2	15.135.411.449	17.851.196.675	TSCD hữu hình	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Từ khi ký hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp
3	24.902.702.281	28.370.035.687	TSCD hữu hình	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Từ khi ký hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp

5.20.3 Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Dolla Mỹ (USD)	**11.522.809,79**	**298.369.548.146**	**8.352.791,04**	**213.418.079.032**

5.20.4 Giá trị các tài sản đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Công ty không có tài sản đang nắm giữ của các bên khác bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	348.768.148.922	352.510.876.723	1.035.829.301.072	997.942.682.336
Bán hàng hóa	63.925.748.733	3.333.532.644	69.328.366.252	58.185.876.772
Cung cấp dịch vụ	25.126.087.843	21.322.473.339	80.166.945.274	73.927.610.104
Bán phế liệu	5.400.604.930	6.836.252.313	14.999.835.244	16.487.072.705
Cho thuê bất động sản đầu tư	13.524.699.293	22.356.266.884	46.279.481.818	45.397.252.260
	456.745.289.721	**406.359.401.903**	**1.246.603.929.660**	**1.191.940.494.177**
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Giảm giá hàng bán	-	-	-	21.782.400
Hàng bán bị trả lại	3.867.317.607	13.961.477	4.274.902.459	809.100.986
	3.867.317.607	**13.961.477**	**4.274.902.459**	**830.883.386**
Doanh thu thuần	**452.877.972.114**	**406.345.440.426**	**1.242.329.027.201**	**1.191.109.610.791**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	203.425.379	797.404.153	1.640.654.233	1.391.817.566
- Cho thuê bất động sản	-	150.497.600	118.080.000	236.160.000

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	277.405.701.146	300.552.655.405	867.070.160.514	867.230.730.301
Giá vốn hàng hóa	62.027.015.163	3.315.983.015	68.272.121.119	57.092.323.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.511.307.604	24.368.210.671	65.693.746.221	67.412.856.015
Giá vốn phế liệu	4.672.204.471	6.284.017.702	13.218.082.850	14.416.915.155
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	6.038.484.101	8.175.920.782	17.092.172.729	13.353.125.829
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(497.569.208)	(1.154.036.404)	1.737.508.929
	371.654.712.485	**342.199.218.367**	**1.030.192.247.029**	**1.021.243.459.568**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	-	-	-	37.683.781
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.915.502	99.898.713	1.511.822.863	148.240.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	123.034.950	-	139.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	(1.138.018.488)	2.210.682.757	1.258.419.090	7.262.247.624
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	3.863.108.785	-	3.863.108.785	-
	3.022.005.799	**2.433.616.420**	**6.633.350.738**	**7.587.672.017**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	(3.282.133.744)		(3.282.133.744)	-
Chi phí lãi vay	5.627.186.037	5.449.242.285	18.796.854.769	17.560.196.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.198.364.142	525.342.215	1.551.031.546	1.061.942.622
	3.543.416.435	**5.974.584.500**	**17.065.752.571**	**18.622.139.192**

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	295.494.285	513.565.404	744.206.408	1.563.968.876
Chi phí hoa hồng	3.835.604.817	1.245.830.788	6.580.931.251	5.042.050.751
Cước vận chuyển	872.991.839	1.271.201.571	2.807.250.925	3.092.352.855
Chi phí BH khác	1.451.567.636	1.484.864.106	5.037.773.014	4.569.158.377
	6.455.658.577	**4.515.461.869**	**15.170.161.598**	**14.267.530.859**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí nhân viên	32.029.198.672	18.617.857.840	55.262.933.973	49.632.294.720
Thuế, tiền thuê đất	5.717.329.268	2.683.736.793	17.648.963.281	11.511.907.432
Chi phí QLDN khác	16.125.113.592	18.431.120.262	45.267.083.489	42.794.259.735
	53.871.641.532	**39.732.714.895**	**118.178.980.743**	**103.938.461.887**

6.7 Thu nhập khác

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**	**Năm 2026**	**Năm 2025**
	VND	VND	VND	VND
Lãi do thanh lý TSCĐ	1.961.148.548	120.000.000	3.328.975.352	300.745.500
Thu tiền bảo hiểm	-	-	64.315.050	61.386.650
Thu tiền bồi thường	-	132.300.000	-	132.300.000
Các khoản thu nhập khác	121.063.104	17.964.695	154.221.199	277.490.191
	2.082.211.652	**270.264.695**	**3.547.511.601**	**771.922.341**

6.8 Chi phí khác

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**	**VND**	**VND**
	VND	VND	VND	VND
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	344.523.260	-	10.914.393.040	-
Các khoản chi phí khác	713.731.632	200.391.826	851.533.936	267.765.102
	1.058.254.892	**200.391.826**	**11.765.926.976**	**267.765.102**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**	**Năm 2026**	**Năm 2025**
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.776.287.401	16.490.355.536	57.024.712.619	41.316.912.676
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	6.862.185.089	1.775.317.474	8.557.553.111	9.382.926.864
Thu nhập tính thuế	24.638.472.490	18.265.673.010	65.582.265.730	50.699.839.540
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	4.927.694.498	3.653.134.602	13.116.453.146	10.139.967.908
CP thuế TNDN điều chỉnh theo báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2026	(360.388.361)	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.567.306.137**	**3.653.134.602**	**13.116.453.146**	**10.139.967.908**

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2026** VND	**Năm 2025** VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	16.377.859.157	13.456.225.976	45.953.373.209	33.818.951.680
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty:				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(364.938.056)	(2.012.245.332)	(1.220.748.575)	(5.057.289.299)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.012.921.101	11.443.980.644	44.732.624.634	28.761.662.381
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**762**	**545**	**2.130**	**1.370**

(*) Căn cứ tỷ lệ dự kiến theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 53/NQĐHĐCD ngày 11/5/2026, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" kỳ này là 3% trên lợi nhuận sau thuế của báo cáo riêng Công ty mẹ. Số này sẽ được xác định lại khi Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo Nghị quyết Đại hội đông cô đông số 53/NQĐHĐCD ngày 11/5/2026, quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 được điều chỉnh thành 5.970.006.958 đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán quý 3/2025 và 9 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh	
	Quý 3/2025	**9 tháng đầu năm 2025**	**Quý 3/2025**	**9 tháng đầu năm 2025**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	13.456.225.976	33.818.951.680	13.456.225.976	33.818.951.680,00
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty:				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(382.141.074)	(986.303.129)	(2.012.245.332)	(5.057.289.299)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.074.084.902	32.832.648.551	11.443.980.644	28.761.662.381
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**622**	**1.563**	**545**	**1.370**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**	**Năm 2026**	**Năm 2025**
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	62.416.562.535	3.698.322.614	69.004.640.947	57.885.994.828
Chi phí nguyên vật liệu	280.524.312.479	254.247.861.904	713.572.475.712	700.334.359.422
Chi phí nhân công	77.945.264.858	64.353.036.243	191.124.490.438	178.806.018.210
Chi phí khấu hao	14.705.988.049	15.932.953.768	43.644.772.939	47.936.155.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.451.714.530	74.068.653.809	192.806.820.992	187.362.723.809
Chi phí bằng tiền khác	20.920.490.243	15.394.176.761	49.865.143.328	46.431.553.155
	520.964.332.694	**427.695.005.099**	**1.260.018.344.356**	**1.218.756.804.774**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	507.009.393.379	664.146.978.522

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	670.592.810.205	757.893.808.469

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

		9 tháng đầu Năm 2026	9 tháng đầu Năm 2025
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch		119.000.000	107.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch		496.729.000	684.105.000
Ông Nguyễn Quang Minh -Thành viên		72.000.000	72.000.000
Ông Diều Chí Hảo - Thành viên		86.666.000	78.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/5/2026	54.666.000	78.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tâm- Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2026	32.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Bà Vũ Thị Thùy Dương - Trưởng ban		86.666.000	78.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên		145.634.000	195.239.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên		329.161.403	205.981.570
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quang Minh -Tổng Giám đốc		838.253.550	704.401.497
Ông Lê Nguyên Ngọc -Phó Tổng Giám đốc		439.172.699	338.667.939
Ông Đậu Phi Quyết -Phó Tổng Giám đốc		561.150.540	512.319.382
Ông Bùi Đăng Hoàn -Giám đốc Điều hành		433.135.000	384.869.000
Ông Diệp Quốc Bình -Kế toán trưởng		552.092.899	497.768.654

8.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam				
- Chia cổ tức	-	-	9.855.000.000	5.913.000.000
- Chi phí dịch vụ khác	-	68.841.270	86.904.762	98.841.270
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
- Chi phí dịch vụ gia công	3.138.459.455	3.183.128.955	10.113.101.311	10.113.747.973

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.2 Thông tin so sánh

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.161.282.050	11.161.282.050
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3.582.353.529	440.517.695	4.022.871.224
Phải trả ngắn hạn khác	320	14.459.331.708	(11.601.799.745)	2.857.531.963

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	**Quý 3/2025**	**Điều chỉnh**	**Quý 3/2025**
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Giá mua hàng hóa đã bán	3.698.322.614	-	3.698.322.614
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.165.411.666	86.082.450.238	254.247.861.904
Chi phí nhân công	62.705.582.841	1.647.453.402	64.353.036.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.024.578.835	(91.625.067)	15.932.953.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.881.307.609	8.187.346.200	74.068.653.809
Chi phí khác	15.142.213.983	251.962.778	15.394.176.761
Cộng	**331.617.417.548**	**96.077.587.551**	**427.695.005.099**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	**9 tháng đầu năm 2025**	**Điều chỉnh**	**9 tháng đầu năm 2025**
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Giá mua hàng hóa đã bán	58.032.036.426	(146.041.598)	57.885.994.828
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.299.659.362	182.034.700.060	700.334.359.422
Chi phí nhân công	174.762.387.522	4.043.630.688	178.806.018.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.125.850.415	(189.695.065)	47.936.155.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.082.447.637	(10.719.723.828)	187.362.723.809
Chi phí khác	34.256.026.634	12.175.526.521	46.431.553.155
Cộng	**1.031.558.407.996**	**187.198.396.778**	**1.218.756.804.774**

8.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính và giả định quan trọng có rủi ro trọng yếu dẫn đến điều chỉnh đáng kể giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo bao gồm:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Ban Tổng Giám đốc ước tính khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn dựa trên tuổi nợ, tình hình tài chính và lịch sử thanh toán của từng khách hàng. Mức trích lập dự phòng thực tế có thể khác biệt nếu tình hình tài chính của khách hàng thay đổi so với đánh giá tại ngày lập báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu là 266.765.527.183 VND, trong đó Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 22.258.942.230 VND.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Ban Tổng Giám đốc thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Việc ước tính này đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải xét đoán dựa trên tình hình thị trường hiện tại, xu hướng biến động giá bán, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tình trạng lỗi thời, hư hỏng hoặc giảm phẩm chất của từng loại hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo.

Do tính chất biến động của thị trường và khả năng thay đổi trong nhu cầu tiêu thụ, giá trị thuần có thể thực hiện được thực tế trong tương lai có thể khác biệt đáng kể so với ước tính của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính, dẫn đến việc phải điều chỉnh tăng hoặc giảm mức dự phòng đã trích lập trong kỳ kế toán tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 12.815.618.073 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.502.654.477 VND).

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Ban Tổng Giám đốc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đặc tính kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Việc thay đổi ước tính này trong tương lai (do hao mòn thực tế nhanh/ chậm hơn dự kiến) có thể ảnh hưởng đến chi phí khấu hao các kỳ sau.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng nguyên giá tài sản cố định là 1.653.381.927.000 VND, giá trị còn lại 259.778.275.614 VND.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ thuế đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc ước tính khả năng Tổng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời/ lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026